

TƯ DUY LÝ LUẬN VÀ BẢN CHẤT CỦA NÓ

PHẠM HỒNG QUÝ*

Trong việc phân loại tư duy có nhiều quan điểm và cách phân loại khác nhau, song chúng tôi nhận thấy một điểm chung của các cách phân loại, mặc dù mỗi cách được dựa trên một cơ sở khác nhau, nhưng người ta vẫn hướng vào việc xem xét nhiệm vụ được đề ra trong quá trình giải quyết vấn đề là gì, mục đích nhằm tới cái gì, nội dung của nó ra sao, phương pháp như thế nào? Tìm hiểu bản chất của tư duy lý luận (TDLL) chúng tôi làm theo như vậy.

+ Mục đích của TDLL là làm xuất hiện lại (tái tạo lại) cái bản chất của sự vật, của đối tượng nghiên cứu, giải thích đối tượng và thông qua đó phát hiện ra những khả năng thay đổi và khả năng vận dụng đối tượng. TDLL dựa trên cơ sở khái quát hoá lý luận, để ngày càng tiếp cận tới chân lý khách quan, nhờ đó thoát khỏi sự lệ thuộc trực tiếp vào sự vật mà phản ánh một cách sâu sắc, sáng tạo cái bản chất bên trong từ cấp I đến cấp II ... đến cấp "N", những mối liên hệ bên trong mang tính quy luật quyết định sự phát triển của sự vật. Như vậy, TDLL không những phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng mà còn vạch ra được quy luật vận động, phát triển của nó trong tương lai và đương nhiên nó có thể soi sáng lại quá khứ. Sự

tái tạo hay làm xuất hiện lại này theo như V.V. Đavudov được diễn ra trong hoạt động lao động như là một thực nghiệm. Cùng với thời gian hoạt động này ngày càng đạt tới tính chất nhận thức và tạo điều kiện cho con người chuyển đến một thực nghiệm mang tính tư tưởng. Những đặc điểm của thực nghiệm này sẽ đặt cơ sở cho TDLL thao tác với những khái niệm khoa học.

+ V.V. Đavudov cho rằng "Nhiệm vụ của TDLL là làm sao cho tất cả các số liệu của trực quan và biểu tượng được chế biến lại thành hình thức khái niệm và đồng thời tái tạo một cách toàn diện hệ thống những mối liên hệ nội tại đã sinh ra cái cụ thể đã cho, làm sáng tỏ được bản chất của nó. Như đã biết nhiệm vụ tổng quát đó của TDLL đã được V. I. Lenin nêu lên qua ví dụ về việc làm sáng tỏ bản chất của vận động ... "Vấn đề không phải là ở chỗ vận động có hay không mà là nó được diễn đạt như thế nào trong lôgic của các khái niệm" ⁽¹⁾.

Ở đây, một lần nữa sự tái tạo lại được nhắc đến, và nó nói lên rằng cần phải đi từ cái trừu tượng, và như vậy cái định nghĩa trừu tượng dẫn đến sự tái tạo

*Ths. Phân viện Hà Nội.

cái cụ thể là nhờ tư duy.

Một trong những nhiệm vụ tiếp theo của TDLL là sự mô tả tồn tại hiện hữu như là tiền đề và hệ quả của tồn tại gián tiếp. Nhưng nhiệm vụ này được giải quyết với mục đích chủ yếu là làm sáng tỏ bản chất của đối tượng cũng như quy luật phổ biến của phát triển của nó⁽²⁾.

Với mục đích và nhiệm vụ của TDLL, cho chúng ta thấy bản chất của TDLL là đi vào làm sáng tỏ cái bản chất của sự vật hiện tượng, của đối tượng, những mối liên hệ, quan hệ nội tại của chúng trên cơ sở khái quát hoá lý luận, để ngày càng tiếp cận tới chân lý khách quan.

Khi bàn tới, bản chất của TDLL, từ trước tới nay các tác giả trong nước và nước ngoài thường đặt TDLL song song với tư duy kinh nghiệm (TDKN), trong quá trình nghiên cứu của mình. Ở bài viết này chúng tôi kế thừa cách làm này với mục đích một mặt coi việc phân tích TDKN như một phương pháp làm sáng tỏ thêm cái bản chất của TDLL. Mặt khác, ngay bản thân TDKN và TDLL có quan hệ chặt chẽ với nhau, không đối lập nhau. Một mặt, với tư cách là hai mức độ tư duy thống nhất, TDLL và TDKN chúng còn bổ sung cho nhau, chuyển hoá lẫn nhau bằng các phương thức đa dạng làm cho tư duy tiến gần đến chân lý khách quan hơn, mặt khác, phải thừa nhận một điều TDLL là một phạm trù đặc biệt so với TDKN ở mức độ phản ánh những hiện tượng có quan hệ tương hỗ khách quan trong hệ thống trọn vẹn.

+ Ngay từ xa xưa trong lịch sử triết học người ta đã đề cập đến hai lĩnh vực

của tư duy. Một mặt, tư duy chỉ hướng vào việc chia cắt, ghi nhận và mô tả những kết quả của kinh nghiệm cảm tính. Mặt khác, tư duy lại hướng vào việc phát hiện ra cái bản chất của đối tượng và những quy luật ảnh hưởng đến sự phát triển của nó.

Vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI đầu thế kỷ V trước công nguyên, nhà triết học Parmenit có quan niệm nhấn mạnh đến sự khác căn bản giữa tri thức triết học mang tính lý luận cao - với lối suy nghĩ thông thường mà chủ yếu chỉ dựa vào các quan niệm cảm tính, ông được Hêghen cho là người đặt nền móng cho sự phát triển TDLL. Chỉ đến khi xuất hiện những quan điểm triết học của Hêghen thì lần đầu tiên sự phân biệt này được rõ ràng hơn. Hêghen gọi loại tư duy này là "lý trí" và loại tư duy kia là "trí óc sáng suốt". Chức năng của "lý trí" là chia cắt và "trừu tượng hoá" dẫn đến "cái chung trừu tượng" đặt đối lập với cái riêng, cái đặc thù. Ông cho "lý trí" là mức độ thấp của nhận thức lý tính, "lý trí" tạo điều kiện cho con người đạt tới kỹ năng, kỹ xảo, với tư cách là "lý trí" tư duy dừng lại ở chỗ xác định rõ ràng và phân biệt cái này đối lập với cái khác. Theo Hêghen, nếu nguyên tắc của "lý trí" là tính tương đồng trừu tượng, là cái chung hình thức của những đối tượng đang xem xét, thì nguyên tắc của "trí óc sáng suốt" là tính tương đồng cụ thể như "tính thống nhất" của những khẳng định khác nhau. Sự phân biệt các loại tư duy theo như quan điểm của các nhà triết học, mặc dù họ không nói cụ

thể đó là TDKN hay TDLL nhưng cũng đã đặt cơ sở cho những nghiên cứu về TDLL và TDKN sau này.

Các nhà tâm lý học, cũng đi theo chiều hướng này và đi vào nghiên cứu TDLL với những đặc điểm đặc trưng như :

- Đặc trưng đặc thù của TDLL là ở chỗ, TDLL xem xét những đối tượng "phù hợp" với bản chất riêng của nó. Nếu như đối tượng của TDKN là những khách thể hiện thực tồn tại trong không gian nhất định với tính chất tác động trực tiếp nhằm biến đổi khách thể, thì đối tượng của TDLL là những khách thể trừu tượng, những khái niệm, những phạm trù, vì vậy tính chất tác động của nó đối với khách thể hiện thực là gián tiếp.

Nếu trong TDKN, cái riêng được xem như cái độc lập tách rời, thì trong TDLL nó được xem là cách biểu hiện mặt bên trong của cái toàn thể, tức là mối liên hệ bên trong của chúng. Đó là mối liên hệ khách quan giữa cái chung và cái riêng; cái toàn thể và cái cá biệt.

Về sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong TDLL, V.V. Đavudôv đã phê phán quan điểm của Rubinstêin cho rằng đó là sự thống nhất giữa khái niệm và hình ảnh - biểu tượng, vì với luận điểm này thì việc giải thích những kiểu tư duy khác nhau, những mối liên hệ qua lại giữa chúng trở nên không chắc chắn. Theo Đavudôv, mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng trong tư duy đó là bước quá độ, bước chuyển tiếp từ cái phổ biến, cái chung đến cái riêng, cái đặc biệt được thể hiện dưới dạng

khái niệm và chỉ có khái niệm mới cho phép phản ánh sự thống nhất, mối liên hệ và bước quá độ đó.

Khái niệm ở đây được biểu hiện cả hai mặt. Một mặt, khái niệm là kết quả của trừu tượng hoá, khái quát hoá nội dung, vì rằng bản chất của mọi sự vật hiện tượng được phát hiện ra bằng con đường khái quát. Khái niệm là kết quả của sự khái quát hoá một khối lượng lớn những hiện tượng đơn nhất, nó là cái chung bản chất, do tư duy khám phá ra trong những sự vật hiện tượng riêng biệt. Mặt khác, khái niệm khi đã hình thành, đến lượt mình trở thành công cụ của sự nhận thức hiện thực đang biến đổi và với nghĩa đó khái niệm được thể hiện như là một phương pháp liên hệ hoàn toàn mang tính chất cụ thể và xác định giữa cái phổ biến và cái đơn nhất, là phương pháp rút ra các hiện tượng đơn nhất và đặc thù từ cơ sở phổ biến chung của chúng..., khái niệm là phương pháp thực hiện khái quát hoá nội dung, phương pháp chuyển từ bản chất tới hiện tượng. Nó ghi lại trong mình những điều kiện và phương tiện của sự chuyển hoá đó, của sự rút ra cái riêng từ cái phổ biến⁽³⁾.

Một vấn đề được đặt ra, có khái niệm lại được mệnh danh là "những khái niệm chân chính", "khái niệm khoa học" (trong các tác phẩm của phép biện chứng) nhưng có khái niệm lại chỉ được gọi là khái niệm thông thường. Đi vào phân biệt giữa hai loại khái niệm này L.X.Vugôtski cho rằng: về phương diện

tâm lý học và lôgic học thì đó là sự khác nhau giữa cách thức xuất hiện của chúng. Nếu như, khái niệm thông thường được xuất hiện một cách tự phát khi con người có sự tiếp xúc với những sự vật thật và những thuộc tính cụ thể của nó. Nhờ sự so sánh và phát hiện, người ta thấy những nét tương tự nào đó ở những vật này, người ta tạo ra "khái niệm" mà nói đúng hơn đó là "một biểu tượng chung", thực chất đây là con đường đi từ cái cụ thể đến cái trừu tượng. Khi đó người ta chỉ có thể tìm thấy đối tượng được thể hiện trong "khái niệm" chứ không tìm thấy bản thân khái niệm. Ngược lại, sự xuất hiện của khái niệm chân chính lại được bắt đầu ngay bằng mối quan hệ gián tiếp với đối tượng thông qua định nghĩa, nhờ vậy người ta có thể xác định được những mối liên hệ giữa các khái niệm một cách lôgic, cùng với vốn kinh nghiệm của mình con người đi vào đối tượng. Thực chất, đây là con đường đi từ khái niệm đến sự vật, từ trừu tượng đến cụ thể. Con đường này chỉ có thể xảy ra khi con người phải được tham gia vào quá trình học tập một cách đặc biệt với khái niệm khoa học. Khi viết lời cho một công trình của J.I. Siph, Vugótxki đã nêu ra cơ sở phân biệt hai khái niệm này như sau: "khi nói về các khái niệm thông thường, chúng tôi cho rằng giao tiếp với môi trường xã hội rộng rãi và thiếu hệ thống là chỉ báo cơ bản của điều kiện phát triển và nguồn gốc của nó. Cái quyết định đối với khái niệm khoa học là chúng được lĩnh hội và phát triển dưới sự chỉ đạo và giúp đỡ của giáo viên và tri thức ở đây được cung cấp cho trẻ em trong hệ thống nhất định"⁽⁴⁾.

Những tư tưởng này của Vugótxki bước đầu đặt cơ sở cho việc tìm hiểu TDKN và TDLL. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa khái niệm kinh nghiệm và khái niệm khoa học như những gì đã trình bày, người ta không tìm thấy ở cách thức xuất hiện và con đường tiếp thu chúng.

Theo V.V. Đavudôv sự khác biệt căn bản giữa khái niệm lý luận và khái niệm kinh nghiệm là ở chỗ, khái niệm lý luận làm xuất hiện lại sự phát triển, sự hình thành của cả hệ thống và chính trong quá trình này nó phát hiện ra những đặc điểm, những mối liên hệ của những đối tượng riêng lẻ. Theo ông, khái niệm lý luận được hình thành nhờ sự phân tích những sự kiện và từ đó rút ra cái bản chất chung của những sự kiện ấy (cái trừu tượng). Tiếp đó "diễn ra bước quá độ từ bản chất trừu tượng, từ mối liên hệ bên trong chưa phân hoá tới cái cụ thể, tới sự thống nhất nhiều mặt của cái toàn bộ"⁽⁵⁾ đây chính là nội dung của cách diễn đạt "chuyển từ trừu tượng đến cụ thể" mà Đavudôv thường đề cập.

Như vậy, có thể nói về nội dung thì khái niệm lý luận là sự phản ánh mối liên hệ của cái phổ biến và cái đơn nhất (bản chất và hiện tượng) còn về hình thức thì nó là phương pháp rút ra cái đơn nhất từ cái phổ biến "khái niệm phản ánh cái đơn nhất thông qua mối liên hệ qua lại của cái đơn nhất mà cái phổ biến chính là hình thức của nó"⁽⁶⁾.

- TDLL có tính khái quát cao - khái quát hoá lý luận.

Việc nghiên cứu tính chất khái quát hoá và khái quát hoá lý luận có ý

nghĩa to lớn đối với việc tìm hiểu bản chất của TDLL. Có thể nói, vấn đề khái quát hoá là hạt nhân cơ bản của tư duy và cũng là dấu hiệu quan trọng để tìm ra bản chất của TDLL, chính vì vậy nó thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học.

Đề cập đến vấn đề này, Vurgótcki đã chia khái quát hoá thành ba mức độ: Mức độ cụ thể tổng hợp; mức độ tổ hợp và mức độ khái niệm. Theo sự phân tích các mức độ khái quát này, chúng tôi nhận thấy ở mức độ cụ thể tổng hợp và mức độ tổ hợp tương đương với quan niệm về "khái quát hoá các sự vật" và mức độ khái niệm tương đương với quan niệm về "khái quát hoá ý nghĩ". Nhưng rất tiếc, Vurgótcki chưa kịp xây dựng và mô tả một cách chính xác và đầy đủ về nội dung "khái quát hoá ý nghĩa" là gì? mà ông mới nhận thấy "tính đặc thù của khái quát hoá ý nghĩ ở chỗ, trong đó "hình thái khái niệm" cho phép chuyển trong tư tưởng từ một tính chất rất riêng của đối tượng sang tính chất khác, thông qua khái niệm chung"⁽⁷⁾. Việc nghiên cứu tư duy trong hình thái khái niệm theo ông là một vấn đề hết sức khó khăn, vấn đề đồ sộ, là vấn đề của các nghiên cứu trong tương lai. Tuy vậy, theo chúng tôi quan niệm của ông về "khái quát hoá các ý nghĩ" là cơ sở, tiền đề cho việc nghiên cứu TDLL sau này.

Trong công trình nghiên cứu của mình, X.L Rubinstêin và các cộng sự của ông trên nền tảng kết quả nghiên cứu về khái quát, ông đi vào phân biệt khái quát hoá kinh nghiệm và khái quát hoá lý luận với tư cách là các cơ sở của

các trình độ tư duy khác nhau (tư duy trực quan và tư duy trừu tượng lý luận). Theo Rubinstêin khái quát hoá kinh nghiệm được tiến hành nhờ sự so sánh các tính chất chung (giống nhau). So sánh ở đây được xem như là hình thức cơ bản, chủ yếu, nó có thể tách ra cái chung, cái tương tự, cái giống nhau về hình thức mà không đảm bảo tách ra được cái bản chất. Khái quát hoá lý luận, đó là dạng khái quát hoá thông qua phân tích và trừu tượng hoá. Đó là "khái quát hoá mà trước đó đã nổi bật TDLL nhờ phát hiện các mối liên hệ tất yếu mang tính quy luật của hiện tượng"⁽⁸⁾. Sự phân tích và trừu tượng hoá này liên quan đến sự cải tổ các dữ liệu cảm tính ban đầu, nhằm tìm kiếm và tách ra cái bản chất của chúng. Sự cải tổ này, có thể được thực hiện hoặc ở bình diện có đối tượng hoặc ở bình diện bên trong. Nói cách khác "sự tách ra cái bản chất - nội dung của khái quát hoá lý luận và khái niệm chỉ có thể được thực hiện nhờ những hành động có đối tượng và hành động trí tuệ đặc biệt". Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu của mình, có những lúc Rubinstêin chưa chú ý một cách đúng mức, từ đó đưa ra một cách không hoàn toàn chính xác các đặc điểm TDLL và các hình thức của nó. Song ở một số công trình cuối của ông đã phân nào tạo cơ sở cho chúng ta tìm hiểu hai kiểu tư duy, TDKN và TDLL. Theo ông, TDLL - đó hoàn toàn là kiểu tư duy "có chủ quyền" nó có thể cải tổ những dữ liệu cảm tính ban đầu thông qua các thao tác phân tích và khái quát hoá đặc biệt (khái quát hoá lý luận), khác với thao tác so sánh đặc trưng cho TDKN.

Trong tất cả các hình thức, TDKN

được thực hiện bằng cách so sánh và ghi lại trong biểu tượng chung những tính chất giống nhau của các sự vật và ghi nó lại trong khái niệm⁽⁹⁾.

Trên cơ sở nghiên cứu những đặc điểm hoạt động trí tuệ của những học sinh có năng khiếu toán học khác nhau, V.A. Kruteski và một số nhà tâm lý học khác mô tả về hai dạng khái quát hoá lý luận mà Rubinstêin đưa ra. Từ đây bước đầu cho phép chúng tôi kết luận với những đặc điểm của từng dạng khái quát hoá tìm được trong việc làm rõ các chức năng của chúng là cơ sở cho hai kiểu tư duy khác nhau - TDKN và TDLL. X.L. Rubinstêin đã lý giải tương đối đúng đắn những đặc điểm và con đường hình thành mỗi dạng khái quát hoá và vai trò của nó đối với mỗi loại tư duy.

Việc kế thừa có phê phán một cách sâu sắc những quan điểm của L.X. Vugôtski và Rubinstêin, trên cơ sở nghiên cứu của mình, V.V. Đavudôv đã chỉ ra những đặc điểm của quá trình khái quát hoá hình thành khái niệm và rất tán thành với Rubinstêin cho rằng khái quát hoá (KQH) là kết quả của phân tích và trừu tượng hoá (TTH) loại đặc biệt cải biến những số liệu cảm tính, từ đó phát hiện và rút ra cái bản chất, ông khẳng định "KQH lý luận phát hiện ra bản chất của sự vật với tư cách là quy luật phát triển của chính các sự vật ấy và cũng chính là cái quyết định sự phát triển của chúng"⁽¹⁰⁾.

Trên cơ sở phân tích vấn đề KQH trong tác phẩm "Виды обобщения в обучении". М. "Педагогика", 1972. V.V. Đavudôv đã chỉ ra một số điểm khác biệt giữa TDKN và TDLL như sau

(ông dùng thuật ngữ "tri thức" để diễn đạt sự thống nhất cho cả TTH, KQH và khái niệm):

1) Tri thức kinh nghiệm được tạo nên trên cơ sở so sánh những đối tượng và biểu tượng của chúng, qua đó tách ra các dấu hiệu chung giống nhau. Tri thức lý luận tạo nên trên cơ sở phân tích vai trò và chức năng của mối liên hệ nào đó của các sự kiện cùng nằm trong một hệ thống.

2) So sánh dẫn đến việc tách ra những thuộc tính chung mang tính chất hình thức. Nó cho phép xếp những đối tượng riêng lẻ vào một lớp xác định mà không phụ thuộc vào đối tượng đó có liên quan bản chất với nhau không. Bằng cách phân tích, TDLL khám phá ra mối liên hệ thực và cơ sở phát sinh của cả hệ thống.

3) Tri thức kinh nghiệm chủ nghĩa dựa trên cơ sở quan sát, phản ánh các thuộc tính bề ngoài của các đối tượng và do đó nó dựa vào những biểu tượng trực quan. Tri thức lý luận được hình thành trên cơ sở tái tạo trong tư duy cái bản chất của đối tượng nghiên cứu và do đó nó vượt ra khỏi giới hạn của những biểu tượng.

4) Thuộc tính chung có tính chất hình thức được rút ra bên cạnh những thuộc tính riêng của đối tượng. Mối liên hệ bản chất, hiện thực với các biểu hiện khác nhau của nó, mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng được ghi lại trong tri thức lý luận.

5) Cụ thể hoá các tri thức kinh nghiệm được thể hiện qua việc chọn ví dụ minh họa cho một khái niệm (một lớp) tương ứng, vốn được đưa ra một

cách hình thức. Việc cụ thể hoá tri thức lý luận đòi hỏi phải chuyển nó thành lý luận đang phát triển và dùng nó để giải thích những hình thức hiện tượng riêng lẻ của cả hệ thống.

6) Từ - Thuật ngữ là phương tiện cần thiết để ghi lại tri thức kinh nghiệm. Tri thức lý luận biểu hiện trước tiên ở phương thức hoạt động trí tuệ, sau đó nó được diễn đạt trong các hệ thống ký hiệu khác nhau, đặc biệt là qua phương tiện ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nghệ thuật⁽¹¹⁾.

Như vậy, trên cơ sở các công trình nghiên cứu, các nhà tâm lý học đã nhận thấy sự khác nhau giữa khái quát hoá kinh nghiệm và khái quát hoá lý luận trong hoạt động tư duy của con người: sự khác nhau về con đường, cách thức đi đến khái quát, sự khác nhau về vai trò và hiệu quả nhận thức của mỗi dạng khái quát hoá, sự khác nhau về đặc điểm của nó trong hai kiểu tư duy: TDKN và TDLL. Tuy nhiên trong cuộc sống của con người, chúng ta không nên tuyệt đối hoá một dạng khái quát nào. Nhưng đối với TDLL thì KQH lý luận trên cơ sở phân tích và TTH là một đặc điểm nổi bật.

- TDLL xuất phát từ sự phản ánh cái chung bản chất sự vật hiện tượng.

Nếu TDKN mới chỉ dừng lại ở việc mô tả những đặc điểm, những mối liên hệ bên ngoài của sự vật hiện tượng với thao tác so sánh, thì TDLL đã đi sâu vào phản ánh những thuộc tính chung bản chất, những mối liên hệ có tính qui luật của chúng với thao tác phân tích đặc biệt và TTH.

L.X. Vurgôtxki trong việc giải quyết vấn đề KQH, cho rằng quan hệ của cái chung đó là quan hệ của các khái niệm theo chiều dọc được dựa vào khả năng biểu hiện của khái niệm này qua khái niệm khác. Ông còn nhận thấy mối quan hệ của cái chung với các cấu trúc khái quát và các cấp độ tư duy khác nhau. Như vậy, với quan niệm này, chúng tôi nhận thấy chỉ có ở cấp độ TDLL với cấu trúc khái quát hoá lý luận thì cái chung bản chất của sự vật hiện tượng mới được phản ánh một cách chính xác và sâu sắc được. Ngoài ra, người ta còn nhận thấy, TDLL phản ánh cái chung bản chất nên tính chính xác và độ tin cậy cao hơn TDKN ở chỗ, TDLL có khả năng phê phán và tự phê phán một cách sâu sắc và triệt để. Chính khả năng này đã đảm bảo cho nhận thức của chúng ta thực sự là một nỗ lực cao của lý trí.

- TDLL là tư duy logic khoa học và sáng tạo. Đó là quá trình thao tác, vận dụng những khái niệm, những phạm trù theo những qui luật logic chặt chẽ nhằm đạt đến chân lý. Đây chính là quá trình chuyển logic khách quan thành logic chủ quan, chuyển tính tất yếu hiện thực thành quy luật của lý tính. Nó là quá trình sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần theo con đường khái quát hoá, hướng sâu vào nhận thức bản chất, qui luật của đối tượng.

- TDLL là hình thức tư duy mà hai mặt nội dung và phương pháp của nó luôn gắn chặt chẽ với nhau. Nội dung của TDLL bao gồm một hệ thống những tri thức về đối tượng đã được khái quát hoá thành khái niệm, phạm trù về chúng. Phương pháp TDLL là cách thức

vận hành hay logic của các khái niệm đó. Nói một cách khác, đó là cách thức đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể trong tư duy. Đây cũng chính là con đường làm xuất hiện khái niệm chân chính - khái niệm khoa học.

- TDLL luôn gắn liền với thực tiễn và là sản phẩm của thực tiễn, đến lượt mình nó lại chỉ đường và định hướng cho thực tiễn. Rubinstêin cho rằng "Tư duy bắt đầu được phát sinh trong hoạt động lao động như là một hoạt động thực tế, như là thời điểm hoặc thành tố của hoạt động thực tiễn và chỉ sau đó mới tách ra thành một hoạt động lý luận tương đối độc lập. Trong đó tư duy lý luận, mối liên hệ với thực tiễn vẫn được duy trì, và chỉ có tính chất của mối liên hệ đó mới biến đổi" ⁽¹²⁾ [3. tr 362]. TDLL và thực tiễn sinh động có một vòng khâu nối tiếp: thực tiễn - lý luận và lý luận - thực tiễn. Thực tiễn sẽ là mù quáng, tự phát nếu không có lý luận soi sáng; ngược lại lý luận sẽ lạc hậu, sẽ sáo rỗng, sẽ mất đi tính khoa học nếu như xa rời thực tiễn.

Tóm lại, TDLL xét về bản chất là quá trình sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần, theo con đường khái quát hoá, đi sâu vào nhận thức bản chất, quy luật của sự vật hiện tượng. Với những gì đã trình bày, cho phép tôi hiểu TDLL là quá trình trí tuệ phản ánh

hiện thực khách quan một cách gián tiếp và khái quát, là sự phản ánh sâu sắc thuộc tính chung bản chất bên trong, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật hiện tượng bằng hệ thống những khái niệm, phạm trù khoa học theo những quy luật lôgic chặt chẽ.♣

Chú thích

- 1) V.V. Đavudôv. *Các dạng khái quát hoá trong dạy học*. Nxb ĐHQG. H. 2000, tr 372.
- 2) V.V. Đavudôv, Sdd, tr345.
- 3-4) V.V. Đavudôv, Sdd, tr 402,403, tr 244.
- 5) Đồng Ngọc Toàn. *Phát triển tư duy lý luận cho học sinh lớp 6 qua giảng dạy môn sinh học*. (LATS - 1996) tr 19.
- 6-7) V.V. Đavudôv, Sdd, tr 404, 239.
- 8-9) V.V. Đavudôv, Sdd, tr 250, 258.
- 10) Давыдов В. В. *Виды обобщения в обучении*. М. "Педагогика", 1972 tr 317.
- 11) Давыдов В. В, Sdd, tr 278.
- 12) Рубинштейн С. Л. *Основы общей психологии*. В 2 томах – том I. Москва "Педагогика", 1989. tr 362.